

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 292/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 08/9/2023

"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Sĩ Quang

Ông Phạm Công Định

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 236/2023/HNGĐ-TLST ngày 01/6/2023, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 307/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 228/2023/QĐ-ST ngày 16 tháng 8 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: KDC Kiệt Đ, phường V, thành phố L, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1970.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC Kiệt Đ, phường V, thành phố L, tỉnh Hải Dương.

Hiện ở: Cộng hòa Síp.

(Ông S, bà L có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai - Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông và bà L tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện L (nay là phường V, thành phố L), tỉnh Hải Dương năm 1988. Tuy nhiên trong quá trình quản lý giấy tờ, ông đã đánh mất Giấy chứng nhận kết hôn bản gốc. Hiện tại Ủy ban nhân dân phường V cũng không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn của năm 1988, cho nên ông không xin được trích lục kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2015

thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà L đi lao động tại Đảo Síp có quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác, không chịu về Việt Nam để chăm sóc con cái, dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm thấy tiếng nói chung. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông tuổi đã cao muốn ổn định cuộc sống nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà L.

Về con chung: Ông và bà L có hai con chung là Nguyễn Văn L, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị D, sinh năm 1993. Hiện nay các con đã trưởng thành, ly hôn ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông S xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, ly hôn ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị L hiện nay đang lao động tại Cộng hòa Síp, do ông S không cung cấp được địa chỉ cụ thể của bà L nên Tòa án đã xác minh địa chỉ của bà L tại gia đình. Chị Nguyễn Thị D là con đẻ bà L cung cấp, bố mẹ chị sinh được hai anh em, hiện nay anh em chị đã trưởng thành và có gia đình riêng. Năm 2015 mẹ chị đi lao động ở Cộng hòa Síp, từ khi đi mẹ chị về Việt Nam 1 lần vào năm 2017. Chị không biết địa chỉ của bà L nên không thể cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên bà L thường xuyên gọi điện về cho chị. Chị D đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho bà L biết. Thông qua gia đình cũng như tại buổi làm việc với Tòa án, bà L đã trực tiếp gọi điện thoại về và thể hiện quan điểm: Bà và ông S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện L (nay là phường V, thành phố L) năm 1988. Do lâu ngày nên ông bà đã làm thất lạc giấy đăng ký kết hôn. Do bà và ông S sống xa nhau nên tình cảm vợ chồng không còn, nay ông S có đơn ly hôn bà đồng ý. Bà không đồng ý việc ông S trình bày nguyên nhân ly hôn là do bà có quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác. Về con chung, bà L xác định vợ chồng có hai con chung như ông S trình bày, nhưng do các con đã trưởng thành nên ly hôn bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung vợ chồng: Bà xác định vợ chồng có nhà đất tại KDC Kiệt Đ, phường V, thành phố L. Do ông S vay nợ người khác, năm 2019 đã có ý định bán nhà với giá 650.000.000đồng. Bà đã vay Ngân hàng để trả nợ, nên mới giữ được ngôi nhà, cho nên bà phải ở lại lao động tại Cộng hòa Síp để lấy tiền trả nợ. Do điều kiện bà chưa về được Việt Nam, nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung. Sau này bà sẽ đề nghị giải quyết bằng vụ án khác. Nếu bà và ông S ly hôn, ông S không được đưa người phụ nữ khác về nhà đất bà ở, bà chỉ đồng ý cho các con của bà sinh sống trên tài sản chung của bà và ông S. Bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

- Biên bản xác minh tại phòng tư pháp thành phố Chí Linh thể hiện: Phòng tư pháp Thành phố L hiện chỉ lưu trữ sổ đăng ký kết hôn của các xã (nay là phường) trong địa bàn thành phố L từ năm 1989, trong đó có lưu trữ sổ đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã V (nay là phường V)

- Biên bản xác minh tại phường V, thành phố L thể hiện: Bà L, ông S là vợ chồng có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Hiện nay bà L lao động ở nước ngoài, ông S sinh sống tại địa phương. Ủy ban nhân dân phường chỉ lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1990, còn sổ đăng ký kết hôn trước năm 1990 Ủy ban nhân dân phường không còn lưu giữ. Việc ông S, bà L khai vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường nhưng không xuất trình được căn cứ chứng minh, địa phương không còn lưu giữ. Nay ông S có đơn ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy ông S và bà L chung sống cùng nhau từ năm 1988, không có tài liệu thể hiện ông bà đã đăng ký kết hôn. Nay ông S đề nghị giải quyết ly hôn với bà L. Bà L cũng có quan điểm nhất trí. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông S và bà L. Về con chung: Ông S, bà L có 02 con chung là Nguyễn Văn L, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị D, sinh năm 1993, hiện nay các con đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Ông S, bà L không đề nghị nên không xem xét giải quyết; Về án phí: Ông S phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị L đều có hộ khẩu thường trú tại KDC Kiệt Đ, phường A, thành phố L, tỉnh Hải Dương. Hiện bà L đang lao động tại Cộng hòa Síp. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Quá trình giải quyết vụ án, ông S không cung cấp được địa chỉ của bà L ở Cộng hòa Síp. Theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC – PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân tối cao, Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình bà L cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được. Qua xác minh tại

gia đình bà L được biết, bà L thường xuyên liên lạc với con gái là Nguyễn Thị D. Chị D đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho bà L biết. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Do vậy áp dụng công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục cố tình giấu địa chỉ.

Ông S có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt. Bà L được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Theo ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị L trình bày thì ông bà được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện L (nay là phường V, thành phố L) vào năm 1988. Tuy nhiên ông S, bà L không xuất trình được giấy chứng nhận kết hôn. Qua xác minh tại phòng tư pháp thành phố Chí Linh cũng như tại Ủy ban nhân dân phường V thì không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn năm 1988. Do vậy không có căn cứ chứng minh ông S và bà L đã đăng ký kết hôn. Tuy nhiên trên thực tế ông S, bà L đã chung sống với nhau từ năm 1988. Ông, bà sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do thời gian dài sống xa nhau nên hai bên mất niềm tin, nghi ngờ sự chung thủy dẫn đến không tìm thấy tiếng nói. Nay ông S xác định tình cảm không còn có đơn xin ly hôn bà L, thông qua gia đình bà L cũng có quan điểm đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông S và bà L đã kéo dài và trầm trọng. Tuy nhiên do không có căn cứ chứng minh về việc ông bà đã kết hôn, nên căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông S và bà L.

- *Về quan hệ con chung*: Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị L có 02 con chung là Nguyễn Văn L1, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị D, sinh năm 1993. Hiện tại các con đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị L

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2022/0000773 ngày 01 tháng 6 năm 2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Ông S đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn S, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường V;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền